

Phụ lục số 02

DIỆN TÍCH THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN MỸ

(Kèm theo Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Yên Mỹ	Xã Tân Minh	Xã Việt Yên	Xã Đồng Than	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Thanh Long	Xã Trung Hoà	Xã Yên Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,29	5,13			11,00	12,71	0,08						1,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15					0,15							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,14	5,13			11,00	12,56	0,08						1,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	173,05	8,66	51,54	12,75	12,87	28,43	4,21	14,93	5,61	10,04	8,64	5,78	9,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	59,37	3,34	17,14	5,67	5,70	7,63	1,57	4,62	0,20	4,71	3,43	4,28	1,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	112,62	5,32	33,89	7,07	7,17	20,52	2,64	10,21	5,41	5,25	5,21	1,42	8,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,67		0,51							0,08		0,08	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01			0,01									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,38					0,28		0,10					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,07								0,07				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,43	0,93	0,54			0,50		0,70	0,22	1,05	0,17	0,25	0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	7,31	0,87		0,08		3,41		2,48	0,02	0,41		0,04	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,75	0,87				3,41			0,02	0,41		0,04	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,56			0,08				2,48					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

2/